

XEM NGAY ĐÁP ÁN LESSON 1 UNIT 11 SGK TIẾNG ANH 5

Bài 1. Look, listen and repeat. (Nhìn, nghe và lặp lại)

Bài nghe:

a. Mum: Tony, get up! Breakfast's ready.

Tony: Sorry, I can't have breakfast, Mum.

b. Mum: Why not? What's the matter with you?

Tony: I don't feel well. I have a headache.

c. Mum: Oh, you have a fever, too.

Tony: Yes, Mum. I feel very hot.

d. Dad: What's the matter with Tony?

Mum: He has a fever. I'll take him to the doctor after breakfast.

Hướng dẫn dịch:

a. Mẹ: Tony, dậy đi con! Bữa sáng sẵn sàng rồi.

Tony: Xin lỗi mẹ. Con không ăn sáng được ạ.

b. Mẹ: Tại sao không được? Có chuyện gì với con thế?

Tony: Con cảm thấy không khỏe. Con bị đau đầu.

c. Mẹ:Ồ, con bị sốt nữa.

Tony: Vâng thưa mẹ. Con cảm thấy rất nóng.

d. Bố: Có chuyện gì với Tony thế?

Mẹ: Con trai bị sốt. Em sẽ đưa con đi bác sĩ sau khi ăn sáng

Bài 2. Point and say. (Chỉ và nói)

Bài nghe:

What's the matter with you? (Có vấn đề gì với bạn thế?)

I have _____. (Mình bị_____.)

a. What's the matter with you?

I have a toothache.

XEM NGAY ĐÁP ÁN LESSON 1 UNIT 11 SGK TIẾNG ANH 5

b. What's the matter with you?

I have an earache.

c. What's the matter with you?

I have a sore throat.

d. What's the matter with you?

I have a stomach ache.

Hướng dẫn dịch:

a. Có vấn đề gì với bạn thế?

Mình bị đau răng.

b. Có vấn đề gì với bạn thế?

Mình bị đau tai.

c. Có vấn đề gì với bạn thế?

Mình bị đau họng.

d. Có vấn đề gì với bạn thế?

Mình bị đau bụng.

Bài 3. Let's talk. (Cùng nói)

Ask and answer questions about health problems. (Hỏi và trả lời các câu hỏi về sức khỏe.)

Gợi ý:

- What's the matter with you?

I have a toothache.

- What's the matter with him?

He has a backache.

- What's the matter with her?

She has a sore throat.

- What's the matter with them?

XEM NGAY ĐÁP ÁN LESSON 1 UNIT 11 SGK TIẾNG ANH 5

They have earache.

Hướng dẫn dịch:

- Có chuyện gì với bạn thế?

Mình bị đau răng.

- Có chuyện gì với anh ấy thế?

Anh ấy bị đau lưng.

- Có chuyện gì với cô ấy thế?

Cô ấy bị đau họng.

- Có chuyện gì với họ thế?

Họ bị đau tai.

Bài 4. Listen and tick. (Nghe và đánh dấu)

Bài nghe:

	headache	sore throat	toothache	stomach ache
1. Nam			✓	
2. Peter				✓
3. Linda	✓			
4. Tony		✓		

1. Mai: What's the matter with you, Nam?

Nam: I have a bad toothache.

Mai: Oh, poor you!

2. Quan: Where's Peter, Linda?

Linda: He can't come to school today.

Quan: What's the matter with him?

Linda: He has got a stomach ache.

3. Mai: I can't see Linda. Where is she?

XEM NGAY ĐÁP ÁN LESSON 1 UNIT 11 SGK TIẾNG ANH 5

Quan: She's at home today.

Mai: What's the matter with her?

Quan: She has a bad headache.

Mai: Oh, really? Let's go and see her after school.

4. Mai: Hello?

Tony: Hi, Mai. It's Tony.

Mai: Sorry. I can't hear you.

Tony: It's Tony. It's Tony!

Mai: Oh, Tony! What's the matter with your voice?

Tony: I have a bad sore throat. Sorry, I can't meet you today.

Hướng dẫn dịch:

1. Mai: Có vấn đề gì với bạn thế, Nam.

Nam: Mình bị đau răng.

Mai: Ôi, tội nghiệp bạn quá!

2. Quan: Peter đâu rồi, Linh?

Linda: Cậu ấy không thể đi học.

Quan: Có chuyện gì với cậu ấy thế?

Linda: Cậu ấy bị đau bụng.

3. Mai: Mình chưa gặp Linda. Bạn ấy ở đâu thế nhỉ?

Quan: Hôm nay bạn ấy ở nhà.

Mai: Có chuyện gì với bạn ấy thế?

Quan: Bạn ấy bị đau đầu.

Mai: Ô, thật sao? Cùng đi thăm bạn ấy sau khi tan học đi.

4. Mai: Xin chào?

Tony: Chào Mai. Tony đây.

XEM NGAY ĐÁP ÁN LESSON 1 UNIT 11 SGK TIẾNG ANH 5

Mai: Xin lỗi. Mình không nghe được bạn nói.

Tony: Tony đây. Tony đây!

Mai: Ô Tony! có chuyện gì với giọng nói của bạn thế?

Tony: Mình bị đau họng. Xin lỗi, mình không thể gặp bạn hôm nay được.

Bài 5. Read and complete. (Đọc và điền vào chỗ trống)

1. toothache

2. fever

3. earache

4. stomach ache

5. sore throat

Hướng dẫn dịch:

1. Cô ấy bị đau ở răng. Cô ấy bị đau răng.

2. Nam bị nhiệt độ cao. Cậu ấy bị sốt.

3. Mai bị đau trong tai. Cô ấy bị đau tai.

4. Quân bị đau ở bụng. Cậu ấy bị đau bụng.

5. Linda bị đau ở họng. Cô ấy bị đau họng.

Bài 6. Let's sing. (Cùng hát)

Bài nghe:

What's the matter with you?

Come on, get up, get out of bed.

It's time to go to school.

I'm sorry. Mum.

I don't feel well.

I have a headache and a fever, too.

What's wrong? What's wrong?

XEM NGAY ĐÁP ÁN LESSON 1 UNIT 11 SGK TIẾNG ANH 5

What's the matter with you?

I'm sorry. Mum.

I don't feel well.

I have a toothache and a sore throat, too.

Hướng dẫn dịch:

Bạn gặp vấn đề gì thế?

Dậy đi nào, rời khỏi giường đi nào.

Đã đến giờ đi học rồi.

Con xin lỗi, mẹ à.

Con không khỏe.

Con bị đau đầu và bị sốt nữa.

Có vấn đề gì thế? Có vấn đề gì thế?

Có vấn đề gì với con thế?

Con xin lỗi, mẹ à.

Con không khỏe.

Con bị đau răng và bị đau họng nữa.